



yíng píng

荧屏

noun · screen (TV or monitor)

Example Sentences

Tā zài yíng píng shàng kàn dào le xīn wén.
他在荧屏上看到了新闻。

He saw the news on the screen.

Zhè bù diàn shì jù zài yíng píng shàng hěn shòu huān yíng.
这部电视剧在荧屏上很受欢迎。

This TV series is very popular on the screen.

Trace each character, then write the word on your own.

荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧
荧										

屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏
屏										

